

Số: 2331 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số
về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định về việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên; Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Xét văn bản đề xuất tiếp nhận sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Danh mục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tên trong Danh sách kèm theo Quyết định này có trách nhiệm tiếp nhận sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số để tổ chức dạy học theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Phó Thủ tướng Lê Tiến Châu (đề b/c);
- Văn phòng Quốc hội (đề b/c);
- Văn phòng Chủ tịch nước (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Ban Tuyên giáo và Dân vận TW (đề b/c);
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội (đề b/c);
- Như Điều 3 (đề t/h);
- Ban QLCA thuộc Bộ GDĐT (đề t/h);
- Các Sở GDĐT (đề t/h);
- Lưu: VT, Vụ GDPT.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TIẾP NHẬN SÁCH GIÁO KHOA VÀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Quyết định số 2331 /QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	STT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
1	Điện Biên	10	Khánh Hòa
2	Lai Châu	11	Tây Ninh
3	Tuyên Quang	12	Quảng Ngãi
4	Lào Cai	13	An Giang
5	Thái Nguyên	14	Vĩnh Long
6	Sơn La	15	Cần Thơ
7	Nghệ An	16	Gia Lai
8	Đắk Lắk	17	Cà Mau
9	Lâm Đồng		

(Danh sách gồm 17 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA VÀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CHUYÊN GIAO VỀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2331/QĐ-BGDĐT ngày 07 8/2026) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. TIẾNG Ê ĐÊ

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
ĐẮK LẮK	4.402	862	4.229	844	5.032	874	5.031	851	4.921	811	Sách mới, chưa sử dụng	
LÂM ĐỒNG	330	85	323	85	319	85	309	85	308	85	Sách mới, chưa sử dụng	
KHÁNH HÒA	135	35	135	35	165	35	143	35	145	35	Sách mới, chưa sử dụng	
GIA LAI	56	56	56	56	56	56	56	56	56	56	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	4.923	1.038	4.743	1.020	5.572	1.050	5.539	1.027	5.430	987		

II. TIẾNG JRAI

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	Số lượng TLHDDH	số lượng SGK	Số lượng TLHDDH	số lượng SGK	Số lượng TLHDDH	số lượng SGK	Số lượng TLHDDH	số lượng SGK	Số lượng TLHDDH		
GIA LAI	1.531	55	1.440	54	1.342	53	1.358	51	1.288	50	Sách mới, chưa sử dụng	
QUẢNG NGÃI	108	6	109	6	105	6	126	6	102	6	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	1.639	61	1.549	60	1.447	59	1.484	57	1.390	56		

III. TIẾNG BAHNAR

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
GIA LAI	927	91	909	91	874	91	817	84	800	85	Sách mới, chưa sử dụng	
QUẢNG NGÃI	357	18	357	18	368	19	378	19	390	18	Sách mới, chưa sử dụng	
ĐẮK LẮK	188	159	182	145	182	146	170	142	178	148	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	1.472	268	1.448	254	1.424	256	1.365	245	1.368	251		

IV. TIẾNG M'NÔNG

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
LÂM ĐỒNG	2948	935	2948	935	2910	935	2920	935	2932	945	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	2.948	935	2.948	935	2.910	935	2.920	935	2.932	945		

V. TIẾNG MÔNG

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
ĐIỆN BIÊN	5.000	300	5.000	300	5.000	300	4.000	300	4.000	300	Sách mới, chưa sử dụng	
LÀO CAI	2.645	148	2.579	147	5.692	185	5.788	179	5.672	147	Sách mới, chưa sử dụng	
SƠN LA	787	31	787	31	787	29	787	29	787	29	Sách mới, chưa sử dụng	

LAI CHÂU	228	228	228	228	228	228	228	228	228	228	Sách mới, chưa sử dụng	
LÂM ĐỒNG	2575	425	2577	425	2548	425	2531	425	2546	425	Sách mới, chưa sử dụng	
NGHỆ AN	838	42	899	42	1.102	48	1.097	47	984	45	Sách mới, chưa sử dụng	
TUYÊN QUANG	960	60	960	60	960	60	960	60	960	60	Sách mới, chưa sử dụng	
ĐẮK LẮK	4	5	6	5	6	5	4	5	7	5	Sách mới, chưa sử dụng	
THÁI NGUYÊN	4.365	3.390	4.365	3.390	4.365	3.390	4.365	3.390	4.365	3.390	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	17.402	4.629	17.401	4.628	20.688	4.670	19.760	4.663	19.549	4.629		

VI. TIẾNG THÁI

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
ĐIỆN BIÊN	4.000	250	4.000	250	4.000	250	3.500	250	3.500	250	Sách mới, chưa sử dụng	
SƠN LA	1.815	83	1.771	84	2.343	89	2.231	85	2.052	85	Sách mới, chưa sử dụng	
LAI CHÂU	228	228	228	228	228	228	228	228	228	228	Sách mới, chưa sử dụng	
LÂM ĐỒNG	280	90	272	90	271	90	271	90	264	90	Sách mới, chưa sử dụng	
NGHỆ AN	390	23	396	22	438	21	420	19	441	20	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	6.713	674	6.667	674	7.280	678	6.650	672	6.485	673		

VII. TIẾNG KHMER

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
CÀ MAU	2.150	128	1.601	123	1.335	114	1.091	101	1.017	94	Sách mới, chưa sử dụng	

AN GIANG	24.106	329	20.775	331	15.508	330	6.239	207	4.702	207	Sách mới, chưa sử dụng	
TÂY NINH	283	15	281	15	276	15	284	15	291	15	Sách mới, chưa sử dụng	
VĨNH LONG	29.916	2.228	29.711	2.245	29.739	2.236	28.771	2.219	28.807	2.167	Sách mới, chưa sử dụng	
CẦN THƠ	18.030	746	15.961	653	15.066	610	13.891	576	12.870	581	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	74.485	3.446	68.329	3.367	61.924	3.305	50.276	3.118	47.687	3.064		

VIII. TIẾNG CHĂM

Tỉnh tiếp nhận sách	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tình trạng SGK và TLHDDH	Ghi chú
	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH	số lượng SGK	số lượng TLHDDH		
KHÁNH HOÀ	4.567	153	4.471	150	4.186	141	4.136	141	3.940	138	Sách mới, chưa sử dụng	
TÂY NINH	26	5	26	5	26	5	26	5	26	5	Sách mới, chưa sử dụng	
ĐẮK LẮK	182	118	167	116	187	122	182	125	186	129	Sách mới, chưa sử dụng	
GIA LAI	56	56	56	56	56	56	56	56	56	56	Sách mới, chưa sử dụng	
LÂM ĐỒNG	1245	164	1147	158	1148	160	1153	160	1182	158	Sách mới, chưa sử dụng	
TỔNG CỘNG	6.076	496	5.867	485	5.603	484	5.553	487	5.390	486		